THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	**2022 - 2023**
Trường :	Tiểu học Kim Giang

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***1.255***	423	214	4	1	374	210	6	5	458	225	7	2
Hoàn thành		***363***	66	21	2		195	70	1	1	102	41		
Chưa hoàn thành		***1***	1											
2. Toán	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***1.402***	451	221	5	1	453	233	5	5	498	234	7	2
Hoàn thành		***216***	38	14	1		116	47	2	1	62	32		
Chưa hoàn thành		***1***	1											
3. Đạo đức	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***1.272***	416	213	5	1	407	232	6	6	449	227	7	2
Hoàn thành		***346***	73	22	1		162	48	1		111	39		
Chưa hoàn thành		***1***	1											
4. Tự nhiên và Xã hội	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***1.196***	396	202	5	1	373	200	5	5	427	214	7	2
Hoàn thành		***422***	93	33	1		196	80	2	1	133	52		
Chưa hoàn thành		***1***	1											
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***787***	249	129	4	1	254	159	5	5	284	144	5	1
Hoàn thành		***832***	241	106	2		315	121	2	1	276	122	2	1
Chưa hoàn thành														
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***835***	275	147	3	1	270	172	4	4	290	151	5	1
Hoàn thành		***784***	215	88	3		299	108	3	2	270	115	2	1
Chưa hoàn thành														
7. Hoạt động trải nghiệm	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***1.216***	392	195	5	1	381	213	5	5	443	219	7	2

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Hoàn thành		***402***	97	40	1		188	67	2	1	117	47		
Chưa hoàn thành		***1***	1											
8. Giáo dục thể chất	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***845***	276	136	6	1	269	166	4	4	300	146	6	2
Hoàn thành		***774***	214	99			300	114	3	2	260	120	1	
Chưa hoàn thành														
9. TH-CN (Công nghệ)	***564***	***560***									560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***457***									457	220	7	2
Hoàn thành		***103***									103	46		
Chưa hoàn thành														
10. TH-CN (Tin học)	***1623***	***560***									560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***441***									441	207	7	2
Hoàn thành		***119***									119	59		
Chưa hoàn thành														
11. Ngoại ngữ	***1623***	***560***									560	266	7	2
Hoàn thành tốt		***390***									390	183	7	2
Hoàn thành		***170***									170	83		
Chưa hoàn thành														
II. Năng lực cốt lõi														
Năng lực chung														
Tự chủ và tự học	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.297***	409	206	5	1	443	242	6	5	445	227	7	2
Đạt		***322***	81	29	1		126	38	1	1	115	39		
Cần cố gắng														
Giao tiếp và hợp tác	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.315***	408	208	4	1	437	231	6	5	470	231	7	2
Đạt		***304***	82	27	2		132	49	1	1	90	35		
Cần cố gắng														
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.143***	373	186	5	1	336	195	5	5	434	219	7	2
Đạt		***476***	117	49	1		233	85	2	1	126	47		
Cần cố gắng														

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Năng lực đặc thù														
Ngôn ngữ	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.275***	414	203	4	1	406	229	6	6	455	228	7	2
Đạt		***344***	76	32	2		163	51	1		105	38		
Cần cố gắng														
Tính toán	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.308***	440	215	4	1	416	220	5	5	452	220	7	2
Đạt		***311***	50	20	2		153	60	2	1	108	46		
Cần cố gắng														
Tin học	***564***	***560***									560	266	7	2
Tốt		***455***									455	224	7	2
Đạt		***105***									105	42		
Cần cố gắng														
Công nghệ	***564***	***560***									560	266	7	2
Tốt		***455***									455	225	7	2
Đạt		***105***									105	41		
Cần cố gắng														
Khoa học	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.259***	413	204	5	1	389	210	5	5	457	227	7	2
Đạt		***360***	77	31	1		180	70	2	1	103	39		
Cần cố gắng														
Thẩm mĩ	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.276***	409	209	5	1	404	230	6	5	463	240	6	2
Đạt		***343***	81	26	1		165	50	1	1	97	26	1	
Cần cố gắng														
Thể chất	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.330***	409	203	4	1	440	234	6	5	481	230	7	2
Đạt		***289***	81	32	2		129	46	1	1	79	36		
Cần cố gắng														
III. Phẩm chất chủ yếu														
Yêu nước	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.552***	487	234	6	1	528	272	7	6	537	257	7	2

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Đạt		***67***	3	1			41	8			23	9		
Cần cố gắng														
Nhân ái	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.525***	487	235	6	1	521	270	7	6	517	252	7	2
Đạt		***94***	3				48	10			43	14		
Cần cố gắng														
Chăm chỉ	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.277***	423	213	6	1	405	229	7	6	449	226	7	2
Đạt		***342***	67	22			164	51			111	40		
Cần cố gắng														
Trung thực	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.430***	458	223	5	1	486	259	7	6	486	241	7	2
Đạt		***189***	32	12	1		83	21			74	25		
Cần cố gắng														
Trách nhiệm	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Tốt		***1.333***	436	215	5	1	437	241	7	6	460	231	7	2
Đạt		***286***	54	20	1		132	39			100	35		
Cần cố gắng														
IV. Đánh giá KQGD	***1623***	***1.619***	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
- Hoàn thành xuất		***696***	233	121	3	1	229	147	4	4	234	121	5	1
- Hoàn thành tốt		***33***	6	3			11	6			16	8		
- Hoàn thành		***889***	250	111	3		329	127	3	2	310	137	2	1
- Chưa hoàn thành		***1***	1											
V. Khen thưởng		***949***	318	157	4	1	333	204	6	6	298	151	6	2
- Giấy khen cấp trường		***728***	241	124	3	1	238	152	4	4	249	128	5	1
- Giấy khen cấp trên		***221***	77	33	1		95	52	2	2	49	23	1	1
VI. HSDT được trợ giảng														
VII. HS.K.Tật		***4***									4	3		
VIII. HS bỏ học kỳ II														
+ Hoàn cảnh GĐKK														
+ KK trong học tập														
+ Xa trường, đi lại K.khăn														

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3			
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
+ Thiên tai, dịch bệnh														
+ Nguyên nhân khác														
IX. Chương trình lớp học	1619	1.619	490	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Hoàn thành	1618	1.618	489	235	6	1	569	280	7	6	560	266	7	2
Chưa hoàn thành	1	1	1											